

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 5- AN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **282/2026/HNGĐ-ST**

Ngày: 29/7/2026

V/v: "Tranh chấp ly hôn"

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 5- AN GIANG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà **Lữ Cẩm Nhung**

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông **Từ Như Phương**;

2. Ông **Đặng Quốc Cần**.

- **Thư ký phiên tòa:** Bà **Lâm Ngọc Tuyên**- Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 5- An Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 5- An Giang tham gia phiên tòa:
Bà **Nguyễn Thị Diễm Thuý** - Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 7 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 5- An Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 762/2026/TLST-HNGĐ ngày 13 tháng 4 năm 2026 về việc "Tranh chấp ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 306/2026/QĐXX-ST ngày 24 tháng 6 năm 2026 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 260/2026/QĐST – HNGĐ ngày 09 tháng 7 năm 2026, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Anh **Nguyễn Văn G**, sinh năm 1975

Địa chỉ: Ấp C, xã L, tỉnh An Giang.

(Anh G có mặt)

Bị đơn: Chị **Nguyễn Thị C**, sinh năm 1980

Địa chỉ: Ấp C, xã L, tỉnh An Giang.

(Chị C vắng mặt lần 2 không lý do).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 16/3/2026 và trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa nguyên đơn anh **Nguyễn Văn G** trình bày: Vào năm 1999 anh và chị **Nguyễn Thị C** cùng nhau đi đến hôn nhân, trên cơ sở hôn nhân hoàn toàn tự nguyện, có tổ chức lễ cưới và đăng ký kết hôn tại UBND xã L, huyện G, tỉnh Kiên Giang cấp ngày 22/06/2005.

Cuộc sống chung vợ chồng lúc đầu hạnh phúc nhưng sau đó một thời gian thì vợ chồng thường xuyên xảy ra mâu thuẫn, nguyên nhân là do vợ chồng luôn bất đồng quan điểm với nhau trong cuộc sống, chủ yếu về vấn đề kinh tế thường hay xảy ra cự cãi, không hợp nhau về tính tình và cách sống dẫn đến vợ chồng không còn tiếng nói chung và vợ chồng không còn hạnh phúc nữa. Vợ chồng mặc dù sống chung nhà nhưng không ai quan tâm đến nhau, chuyện ai người đó làm và đã sống ly thân từ năm 2025 cho đến nay.

Nay anh xét thấy không còn tình cảm với chị C nữa nên quyết định ly hôn với chị C.

Về con chung: Trong quá trình chung sống anh và chị C có 01 con chung tên là Nguyễn Thị Diễm M, sinh ngày 27/08/2000, hiện nay đã trưởng thành nên không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết.

Về tài sản chung và nợ chung: Trong quá trình chung sống vợ chồng anh tạo lập được tài sản chung nhưng tự thỏa thuận nên không yêu cầu Tòa án giải quyết còn về phần nợ thì vợ chồng cũng không có nợ ai nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa, anh Nguyễn Văn G yêu cầu:

- *Về hôn nhân:* Xin ly hôn với chị Nguyễn Thị C

- *Về con chung:* Có 01 con chung tên là Nguyễn Thị Diễm M, sinh ngày 27/08/2000, hiện nay đã trưởng thành nên không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết.

- *Về tài sản chung:* Tự thỏa thuận nên không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết.

- *Về nợ chung:* Không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết.

Bị đơn chị Nguyễn Thị C đã được Tòa án đã tổng đạt hợp lệ Thông báo về việc thụ lý vụ án, Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải, Thông báo hoãn phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải, Quyết định đưa vụ án ra xét xử, Quyết định hoãn phiên tòa nhưng chị C đều không có mặt.

Tại phiên tòa anh G vẫn giữ nguyên yêu cầu xin ly hôn với chị C. Chị C vắng mặt lần 2 không lý do.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến: Quá trình thụ lý vụ án, chuẩn bị đưa vụ án ra xét xử, Tòa án tiến hành đúng theo quy định của pháp luật, xác định đúng quan hệ tranh chấp, xác định đúng tư cách tham gia tố tụng của đương sự, thụ lý đúng thẩm quyền, thực hiện đầy đủ việc cấp, tổng đạt văn bản tố tụng cho đương sự và tiến hành các thủ tục tố tụng đúng pháp luật. Hội đồng xét xử, Thư ký đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 về việc xét xử sơ thẩm vụ án.

Về quan điểm giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn anh G.

NHẬN ĐỊNH:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, trên cơ sở xem xét đầy đủ và toàn diện chứng cứ, ý kiến của đương sự. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Nguyên đơn anh G khởi kiện tranh chấp xin ly hôn với bị đơn chị Nguyễn Thị C, sinh năm 1979 có địa chỉ ấp C, xã L, tỉnh An Giang. Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 sửa đổi, bổ sung năm 2025, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 5- An Giang.

Về sự vắng mặt của đương sự: Tòa án nhân dân khu vực 5 – An Giang đã triệu tập hợp lệ bị đơn chị C tham gia phiên tòa nhưng bị đơn chị C vẫn tiếp tục vắng mặt phiên tòa lần thứ hai không có lý do và tại phiên tòa nguyên đơn đồng ý xét xử vắng mặt bị đơn. Do vậy, căn cứ Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 sửa đổi, bổ sung năm 2025, Hội đồng xét xử (HĐXX) tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn là phù hợp theo quy định pháp luật.

[2] Về hôn nhân: Anh G và chị C kết hôn trên cơ sở tự nguyện và có đăng ký kết hôn năm 2005 tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền nên đây là hôn nhân hợp pháp. Quá trình chung sống đến năm 2025 anh chị phát sinh mâu thuẫn, theo anh G nguyên nhân chủ yếu về kinh tế, tính tình và cách sống dẫn đến vợ chồng không còn tiếng nói chung và vợ chồng không còn hạnh phúc nữa. Thực tế vợ chồng anh đã sống trong tình trạng ly thân trong thời gian từ năm 2025 cho đến nay. Quá trình giải quyết vụ án, chị C không có mặt theo thông báo để Tòa án tiến hành hòa giải, thể hiện chị không có thiện chí để giải quyết mâu thuẫn vợ chồng và tại phiên tòa hôm nay mặc dù chị C đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ 2 nhưng vẫn vắng mặt không lý do. Xét thấy mâu thuẫn giữa vợ chồng anh G và chị C đã kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, anh G yêu cầu Tòa án giải quyết cho anh được ly hôn chị C để ổn định cuộc sống. Căn cứ vào Điều 51 và Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình, chấp nhận yêu cầu ly hôn của anh G, xử cho anh G được ly hôn chị C là phù hợp theo quy định pháp luật.

[3] Về quan hệ con chung: Trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa anh G xác nhận trong thời gian chung sống vợ chồng anh có 01 con chung tên Nguyễn Thị Diễm M, sinh ngày 27/08/2000, hiện nay đã trưởng thành nên không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết nên HĐXX không xem xét.

[4] Về tài sản chung: Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã triệu tập chị C đúng theo quy định pháp luật nhưng chị C vẫn vắng mặt không lý do nên Tòa án không tiến hành hoà giải, đối chất về tài sản chung giữa anh G và chị C được. Hơn nữa anh G xác nhận vợ chồng anh có tạo lập được tài sản chung nhưng tự thỏa thuận nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Do đó, về phần tài sản chung HĐXX không xem xét nếu sau này các đương sự có yêu cầu thì đương sự có quyền khởi kiện bằng vụ án khác theo quy định pháp luật.

[6] Về nợ chung: Anh G xác nhận không yêu cầu Tòa án giải quyết nên HĐXX không xem xét.

[7] Thống nhất ý kiến của Kiểm sát viên về quan điểm giải quyết vụ án như đã phân tích và nhận định trên.

[8] Về án phí dân sự sơ thẩm: Căn cứ Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự và điểm a Khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án thì anh G phải chịu án phí Hôn nhân và gia đình theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Điều 28, Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 227; Điều 266 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 sửa đổi, bổ sung năm 2025;
- Điều 9, Điều 51, Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình;
- Điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn anh Nguyễn Văn G.

1. Về quan hệ hôn nhân: Cho ly hôn giữa anh Nguyễn Văn G và chị Nguyễn Thị C.

2. Về con chung: Anh G xác nhận có 01 con chung tên Nguyễn Thị Diễm M, sinh ngày 27/08/2000, hiện nay đã trưởng thành và không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết nên HĐXX không xem xét

3. Về tài sản chung: Anh G xác nhận tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

4. Về nợ chung: Anh G xác nhận không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

5. Về án phí: Anh G phải chịu tiền án phí sơ thẩm là 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng) nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí là 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng) đã nộp theo biên lai số 304819 ngày 08 tháng 4 năm 2026 của Thi hành án dân sự tỉnh An Giang; Anh G không phải nộp thêm.

“ Trường hợp quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung năm 2014 thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung năm 2014; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung năm 2014”.

6. Về quyền kháng cáo: Đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh An Giang;
- VKSND khu vực 5- An Giang;
- THADS tỉnh An Giang;
- Phòng THADS khu vực 5 – An Giang;
- Các đương sự;
- UBND xã;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lữ Cẩm Nhung

